

## MÔ HÌNH ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

Phạm Hồng Quang, Hà Trần Phương - Đại học Thái Nguyên  
Nguyễn Danh Nam, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên

Ngày nhận bài: 15/8/2019; ngày chỉnh sửa: 04/10/2019; ngày duyệt đăng: 07/10/2019.

**Abstract.** In the context of fundamental and comprehensive renovation of education and training with the requirement of training high-quality human resources and international integration, the teacher training model needs to be changed accordingly. The article focuses on summarizing models and trends of teacher training of some countries with advanced education in Europe, the United States, East Asia and some other countries. The issue of teacher training mentioned in the article relates to the training model, the training curriculum, the teacher training institution system and the policies for teachers. Based on the analysis of the experiences of other countries, the article proposes lessons learned for Vietnam on the planning of network of pedagogical universities, teacher education institutions, innovating training and teacher management models to meet the requirements of renovating general education curriculum in Vietnam.

**Keywords:** Teacher training model, teacher training, teacher training institution, university of education, teacher.

### 1. Mở đầu

Ở Việt Nam, trước yêu cầu cấp bách của sự nghiệp CNH, HDH trong điều kiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, Chính phủ đang triển khai đổi mới căn bản, toàn diện GD-ĐT. Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018 đã có những thay đổi toàn diện từ mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục đến phương thức đánh giá, điều kiện thực hiện và hệ thống quản lí. Trong bối cảnh này, nhiệm vụ đặt ra là phải đổi mới hệ thống đào tạo giáo viên (GV) để xây dựng một đội ngũ GV đủ tâm và tầm cho việc cách tân giáo dục. Việc tìm kiếm mô hình đào tạo và phát triển đội ngũ GV phù hợp với bối cảnh mới đang được tiến hành khẩn trương với hàng loạt các hội thảo về đào tạo GV trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Các thử nghiệm khác nhau trong lĩnh vực đào tạo GV như xây dựng chuẩn GV, chuẩn nhà trường, đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, kiểm định các chương trình đào tạo GV, kiểm định các cơ sở đào tạo GV... cũng đang được Bộ GD-ĐT tiến hành khẩn trương. Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu kinh nghiệm của các nền giáo dục thành công trên thế giới trong đào tạo GV, đối chiếu các kinh nghiệm thành công với thực tiễn Việt Nam để rút ra các bài học kinh nghiệm là một hướng nghiên cứu cần thiết, góp phần tạo cơ sở khoa học cho việc xác định hướng đi trong đổi mới đào tạo và phát triển đội ngũ GV Việt Nam hiện nay.

### 2. Nội dung nghiên cứu

#### 2.1. Một số mô hình đào tạo giáo viên trên thế giới

##### 2.1.1. Mô hình đào tạo giáo viên ở Hoa Kỳ

Ngày nay, ở một số bang của Hoa Kỳ, chỉ có gần một nửa GV mới vào nghề là sinh viên (SV) sư phạm tốt nghiệp từ các trường sư phạm theo mô hình truyền thống. Một số nghiên cứu chỉ ra rằng các trường sư phạm và các chương trình đào tạo GV truyền thống đã tỏ ra thất bại trong việc tạo ra những “sản phẩm” chất lượng cao theo yêu cầu được nêu trong Luật. Họ cho rằng các GV “chuyên nghiệp” này thực ra chỉ sử dụng rất ít những gì họ học được trong trường sư phạm vào việc giảng dạy thực tế và như vậy quả là lãng phí. Chính vì lẽ đó, trong thập kỉ vừa qua, những chương trình đào tạo theo kiểu truyền thống đã có những chiến lược cải cách nhằm bảo đảm mọi GV đều am hiểu căn cứ bộ môn mà mình phụ trách, cũng như am hiểu cách học của học sinh, biết sử dụng những kĩ thuật dạy học hiện đại một cách có hiệu quả, và có thể hợp tác với đồng nghiệp trong việc tạo nên một môi trường học tập phong phú cho học sinh. Hoa Kỳ không có trường đại học sư phạm mà khoa sư phạm hoặc khoa có chương trình đào tạo GV đều trực thuộc một trường đại học đa ngành. Muốn trở thành GV thì người học cần trải qua hai giai đoạn sau: (1) *Học cử nhân tại một trường đại học nào đó*: Trước khi làm GV, người học bắt buộc phải có một bằng cử nhân một ngành nào đó; (2) *Đào tạo GV*: Sau khi học và có bằng cử nhân, để được làm GV, trước hết người học phải thi đỗ được vào chương trình đào tạo GV qua kì thi Praxis I. Đây là kì thi kiểm tra kiến thức ba môn cơ bản của tiểu học là Đọc, Viết và Toán.

Thời gian của chương trình đào tạo GV tiểu học là 2 năm, bao gồm cả thời gian học trên lớp và thời gian thực

tập. Nếu GV muốn dạy ở bậc trung học thì phải học thêm một số môn chuyên ngành phù hợp với môn giảng dạy. SV học chương trình đào tạo GV có ít nhất 3 lần đi thực tập (field work): (1) *Lần thực tập đầu chỉ quan sát hoàn toàn, ghi chép tìm hiểu* môi trường sư phạm dưới góc nhìn của GV; (2) *Lần thứ hai bắt đầu tham gia vào quá trình làm việc thực sự của GV* với các công việc liên quan đến hồ sơ học sinh và trợ giảng; (3) *Lần thứ ba là thực tập giảng dạy*. Đây là lần cuối cùng và quan trọng nhất vì là một phần điểm tổng kết và là bước quan trọng trong việc xem người học có phù hợp với nghề dạy học hay không. Giai đoạn này khoảng 15 tuần và người học được thực hiện những công việc của GV thực thụ: chuẩn bị bài, chấm bài, đi họp, tham gia các hoạt động của trường,... Khi thực tập giảng dạy sẽ có GV ở trường phổ thông hướng dẫn và giảng viên của trường đại học đến quan sát, chấm điểm, giúp đỡ và nhận xét. Sau khi thực tập xong, người học phải thi đầu ra, tức là thi Praxis II liên quan đến những kiến thức về công việc giảng dạy của GV. Sau khi thi đỗ Praxis II, thực tập đủ số giờ giảng dạy và đạt ít nhất được điểm B trở lên, thì người học sẽ làm hồ sơ để xin giấy phép dạy học. Cũng tùy từng tiểu bang mà yêu cầu thêm ngoài thi Praxis, các kì thi, môn thi, nội dung thi có thể khác nhau [1].

Có những tiểu bang chỉ yêu cầu chứng chỉ hành nghề (Teaching License), nhưng có những tiểu bang như Virginia hay một số trường học của Georgia thì ngoài giấy phép dạy học, ứng viên còn phải có chứng chỉ về sơ cấp cứu (First aid/CPR Certificate). Giữa các tiểu bang muốn chuyển giấy phép nhiều khi phải thi lại. Cách để trở thành GV ở Hoa Kỳ nêu ở trên là đi theo con đường truyền thống, chính ngạch (Traditional Route). Còn một cách khác để trở thành GV là chuyên ngành (Alternate Route), chuyển ngành, làm một nghề khác sau đó xin vào làm trong trường học, không hoặc chưa học qua chương trình đào tạo GV. Những người này thường là người làm trong lĩnh vực tâm lí học, xã hội học, ngoại ngữ. Những người theo Alternate Route thì sau khi được nhận vào làm việc tại trường học sẽ phải đi học để lấy đủ chứng chỉ tương đương như chương trình đào tạo GV theo kiểu truyền thống.

### 2.1.2. Mô hình đào tạo giáo viên ở Phần Lan

GV là một trong những yếu tố then chốt làm nên thành công của giáo dục Phần Lan. Để có được đội ngũ GV có chất lượng, từ năm 1974 việc đào tạo GV tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông được thực hiện ở các trường đại học. Năm 1979, việc đổi mới giáo dục đại học được thực hiện, bằng cấp trong lĩnh vực giáo dục có giá trị cao. Từ đó, GV tốt nghiệp được cấp bằng thạc sĩ, trong đó các GV dạy từ lớp 1 đến lớp 6 dạy nhiều môn học (đa môn), còn GV dạy từ lớp 7 đến 12 dạy đơn môn.

Từ năm 1995, GV nhà trẻ và mẫu giáo cũng được đào tạo ở trường đại học. Điểm đặc biệt của việc đào tạo GV ở Phần Lan là từ GV tiểu học đến GV trung học đều phải có bằng thạc sĩ, còn GV nhà trẻ và mẫu giáo cần có bằng cử nhân. Trình độ chuyên môn cao của ngành sư phạm ngoài việc đảm bảo cho những người học không chỉ có trình độ chuyên môn tốt, làm chủ công việc giảng dạy trong ngành giáo dục mà còn giúp họ dễ dàng tìm được việc làm khác. GV các trường dạy nghề được đào tạo ở năm trường sư phạm liên kết với các trường đại học thực hành. Việc đào tạo GV dạy nghề có thể được thực hiện dưới hai hình thức: toàn bộ thời gian và bán thời gian (kết hợp học với làm). Trình độ của GV dạy nghề được đánh giá dựa trên bằng cấp và kinh nghiệm công việc [2].

### 2.1.3. Mô hình đào tạo giáo viên ở Nhật Bản

Nhật Bản có nhiều cơ sở đào tạo GV. Tất cả các cơ sở đào tạo đạt yêu cầu có thể cấp chứng chỉ hành nghề GV (khoảng 500 cơ sở đào tạo được cấp phép). Các trường đại học sư phạm cũng cấp bằng hành nghề GV và không có quyền ưu tiên gì hơn so với các cơ sở đào tạo khác. Các loại chứng chỉ hành nghề GV: (1) Chứng chỉ loại 2: người học phải học 2 năm sau phổ thông (GV mầm non, GV tiểu học, GV trung học cơ sở); (2) Chứng chỉ loại 1: bằng đại học (học 4 năm sau phổ thông) (GV mầm non, GV tiểu học, GV trung học cơ sở, GV trung học phổ thông); (3) Chứng chỉ cao cấp: bằng thạc sĩ (học 4 + 2 năm sau phổ thông) (GV mầm non, GV tiểu học, GV trung học cơ sở, GV trung học phổ thông). Chứng chỉ hành nghề GV tiểu học: GV có thể dạy tất cả các môn học ở tiểu học. Chứng chỉ hành nghề GV trung học: GV có thể dạy một môn như Toán, Khoa học, Kinh tế gia đình, Tiếng Anh,...

Chứng chỉ hành nghề GV có thời hạn trong 10 năm. Mục đích của việc cấp chứng chỉ mới để tạo động lực cho GV cập nhật kiến thức và kĩ năng mới của nghề, bảo đảm chất lượng GV với chương trình bồi dưỡng là 30 giờ. Các cơ sở được quyền cấp chứng chỉ là các trường đại học, các cơ sở đào tạo, các hiệp hội giáo dục, các tổ chức giáo dục... Nội dung của khóa bồi dưỡng gồm các chính sách mới trong giáo dục, sự thay đổi của người học, các mối quan hệ hợp tác trong và ngoài nhà trường (12 giờ); Các vấn đề về hướng dẫn môn học, hướng dẫn người học và các vấn đề nâng cao chất lượng giáo dục (18 giờ). Việc tuyển dụng GV được quyết định bởi các Hội đồng giáo dục hoặc bộ phận giáo dục của chính quyền địa phương. Nội dung và hình thức tuyển: thi tuyển thông qua bài viết (kiến thức chung, kiến thức dạy học, kiến thức môn học, bài luận ngắn...); thực hành (với các môn như Thể dục, âm nhạc, nghệ thuật, tiếng Anh...); Phỏng vấn (phỏng vấn cá nhân, nhóm, thảo luận

nhóm...); Bài kiểm tra năng lực dạy học (dạy thử; việc soạn giảng...) [3], [4].

Có hai mô hình đào tạo GV tại Nhật Bản: đào tạo tại các trường sư phạm và khoa sư phạm; đào tạo tại các trường đại học và cao đẳng khác. Trước năm 1949, mỗi tỉnh tại Nhật Bản có 01 trường sư phạm, chuyên đào tạo GV phổ thông (Normal School). Sau năm 1949, những trường sư phạm này dần trở thành đại học sư phạm (University of Education). SV của những trường hoặc khoa này sẽ được cấp chứng chỉ hành nghề GV sau khi tốt nghiệp. Các trường cao đẳng và đại học khác: Cung cấp các khóa học tự chọn cho những SV muốn có chứng chỉ hành nghề GV. Theo thống kê từ hai mô hình trên thì có 65% GV tiểu học, 40% GV trung học cơ sở và 15% GV trung học phổ thông học ở các trường đại học sư phạm hoặc khoa sư phạm.

#### 2.1.4. Mô hình đào tạo giáo viên ở Đài Loan

Hàng năm, Bộ Giáo dục Đài Loan phân bổ chỉ tiêu đào tạo GV cho các trường đại học sư phạm dựa trên nhu cầu xã hội và năng lực của từng trường. Nhìn chung số lượng SV của các trường sư phạm được tuyển hàng năm không nhiều. Việc tuyển chọn SV học các chương trình đào tạo GV được thực hiện khá bài bản thông qua hai nguồn: thứ nhất là SV của các khoa có chương trình đào tạo GV được lựa chọn sau khi kết thúc năm học thứ nhất. Các SV này phải đạt điểm tích lũy trên 50% chương trình đào tạo và phải tham gia hai kì thi: kiểm tra kiến thức giáo dục nói chung và kiểm tra khả năng sử dụng tiếng Trung; thứ hai là SV của các khoa khác hoặc trường khác có nhu cầu trở thành GV, các SV này phải tham gia hai kì thi nói trên, ngoài ra còn phải tham dự phỏng vấn và có thư giới thiệu của các nhà khoa học.

Quy trình đào tạo GV của Đài Loan được chia thành 4 giai đoạn: (1) Giai đoạn học chuyên môn (khoảng 128 tín chỉ): các GV tương lai sẽ học tập các kiến thức, kĩ năng về chuyên môn đào tạo theo từng chuyên ngành tại các viện đào tạo. Trong thời gian này, SV sẽ do các viện đào tạo (khoa) quản lí và sẽ được trang bị tương đối đầy đủ các kiến thức cơ sở, nền tảng của chuyên môn theo từng lĩnh vực đào tạo; (2) Giai đoạn học nghề (khoảng 30 tín chỉ): các GV trung học sẽ được học kiến thức về giáo dục và rèn luyện kĩ năng sư phạm tại Trung tâm đào tạo GV của Trường. Ở đây, các SV học các học phần phương pháp giảng dạy, tâm lí giáo dục, các môn học về kĩ năng mềm, triết học, quản lí giáo dục, giáo dục giới tính, quản trị nhà trường,... Ngoài ra, với các chương trình đào tạo GV đặc biệt (nghệ thuật, thể dục thể thao,...), các GV tương lai sẽ được học một số môn học đặc thù phù hợp chương trình; (3) Giai đoạn thực tập nghề: các GV tương lai tại Đài Loan có thời gian thực tập nghề tại các trường phổ thông tương đối dài (khoảng 6

tháng). Ở đó, SV sư phạm được làm việc như những GV thực thụ, được tham ra vào tất cả các hoạt động của trường phổ thông. Các nhà trường phổ thông cũng nhận thức trách nhiệm, nghĩa vụ của mình trong việc đào tạo các GV tương lai. Do đó, SV sư phạm đã có những điều kiện tốt nhất để thực hành nghề GV; (4) Giai đoạn thi tốt nghiệp và thi cấp chứng chỉ hành nghề: sau khi đi thực tập SV quay trở về trường để thi tốt nghiệp và nếu muốn trở thành GV thì người học phải vượt qua kì thi cấp chứng chỉ hành nghề dạy học (Teaching Certificate Exam) do Bộ Giáo dục Đài Loan tổ chức [5].

#### 2.1.5. Mô hình đào tạo giáo viên ở Hàn Quốc

Đối với đào tạo GV tiểu học: Phần lớn GV được đào tạo tại các trường cao đẳng sư phạm, và do đó số lượng ứng viên và SV tốt nghiệp được điều chỉnh để đáp ứng ít nhiều nhu cầu của trường học. Đối với đào tạo GV trung học: Có nhiều lựa chọn để được cấp bằng GV để giảng dạy ở các trường trung học. Chương trình đào tạo GV ở Hàn Quốc là chương trình bốn năm, bao gồm cả nội dung môn học và lí thuyết sư phạm. Các môn học kiến thức chung, cơ sở chiếm 30% chương trình giảng, trong đó 65% các lĩnh vực nhân văn, khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, và thể dục thể thao; 35% còn lại là tự chọn và SV có thể lựa chọn các môn học về nhân văn, ngôn ngữ và văn học, khoa học xã hội, khoa học tự nhiên và nghệ thuật. Các môn chuyên ngành (mỗi GV phải có một chuyên ngành chính, được liệt kê trong giấy chứng nhận giảng dạy của mình) chiếm 70% chương trình đào tạo, bao gồm giáo dục phổ thông (11 môn bao gồm tâm lí giáo dục, xã hội học giáo dục, triết học giáo dục và quản lí trường học và lớp học), phương pháp giảng dạy môn học, các môn học về nghệ thuật và thể dục thể thao; các môn học chuyên ngành nâng cao (cũng như luận văn tốt nghiệp) và giảng dạy thực hành. Giảng dạy thực hành trong chương trình đào tạo được xây dựng trong 09 tuần bao gồm thực hành quan sát, thực hành giảng dạy và thực hành công việc hành chính.

Khi SV hoàn thành bốn năm học để lấy bằng cử nhân, họ có đủ điều kiện để xin giấy chứng nhận GV (chứng chỉ hành nghề). Họ được cấp chứng chỉ loại 2, có thể được nâng cấp lên chứng chỉ loại 1 sau ba năm kinh nghiệm và 15 giờ tín chỉ bồi dưỡng. GV mới không phải trải qua thời gian tập sự mặc dù có thời gian thử việc trong hai tuần, trong đó phải thực hiện các hoạt động nghiên cứu tình huống, các bài tập thực tiễn và nghiên cứu lí thuyết, hướng dẫn học sinh và quản lí lớp học. Ngoài ra, GV có 06 tháng đào tạo sau khi được nhận vào làm việc, bao gồm hướng dẫn và đánh giá giảng dạy, giám sát lớp học, công việc văn thư - hành chính và hướng dẫn học sinh.



### 2.1.6. Mô hình đào tạo giáo viên ở Cộng hoà Liên Bang Đức

Trước đây, việc đào tạo GV diễn ra ở các trường riêng biệt, hiện nay, chỉ còn tồn tại các trường đại học sư phạm ở tiểu bang Baden Wuerttemberg. Ở các tiểu bang khác, SV sư phạm được học ở viện sư phạm hoặc khoa sư phạm của một trường đại học tổng hợp. Các trường đại học tổng hợp đào tạo GV giảng dạy ở các loại hình trường khác nhau như: GV trường Grundschule (tương đương GV trường tiểu học ở Việt Nam); GV trường Realschule (tương đương GV phổ thông cơ sở Việt Nam); GV trường Gymnasium (GV dạy trường Trung học chất lượng cao); GV các trường dạy nghề. Để trở thành SV đại học ngành sư phạm, người học phải có đủ các điều kiện sau: (1) Điều kiện cơ bản: bằng tốt nghiệp phổ thông hoặc các bằng tương đương; (2) Điều kiện bản thân: có tư cách đạo đức tốt, có trình độ, có khả năng sư phạm (nói năng lưu loát, có sức thuyết phục và có thiện cảm...); (3) Để trở thành GV các ngành nghệ thuật, âm nhạc, thể thao hoặc ngoại ngữ phải có thêm minh chứng về năng khiếu [6].

Chính phủ Đức quy định việc đào tạo GV phải tại trường đại học và thực tập nghề: (1) *Giai đoạn đào tạo trong trường đại học*: Giai đoạn đào tạo cử nhân (Bachelor of Education): Giai đoạn này kéo dài trong 3-4 năm, SV học trong 6-8 học kì với 180-240 tín chỉ (trung bình 30 tín chỉ/ học kì, 1 tín chỉ bằng 15 giờ, bao gồm cả thời gian tự học); Giai đoạn đào tạo thạc sĩ (Master of Education): giai đoạn này kéo dài trong 1-2 năm, SV học trong 2-4 kì với 60-120 tín chỉ. (2) *Giai đoạn đào tạo tập sự, sau khi tốt nghiệp đại học*: Sau khi nhận được bằng thạc sĩ, để trở thành GV thì SV cần đăng kí đào tạo tập sự tại bang, thời gian đào tạo tập sự là 01 năm (một số bang là 1,5-2 năm). Thời gian này SV chủ yếu làm công tác thực tập giảng dạy tại trường phổ thông và sau đó sẽ tham gia kì thi quốc gia để trở thành GV tại các trường phổ thông. Đối với GV tiểu học, thời gian đào tạo là 4 năm, trong đó chương trình đào tạo cơ bản (Bachelor) 3 năm; năm cuối cùng SV sẽ được đào tạo chuyên sâu (Master). Khi có văn bằng này, các SV sẽ trải qua 18 tháng “luyện giảng” ở một trường tiểu học (hưởng lương luyện giảng). Vượt qua được kì thi luyện giảng, người học sẽ chính thức được cấp “chứng chỉ” để làm GV ở các trường tiểu học. Đối với GV trung học, thời gian đào tạo là 5 năm, trong đó 3 năm học cơ bản (gọi là Bachelor) và 2 năm học chuyên sâu (gọi là Master). Tiếp theo, đó là thời gian luyện giảng từ 18 đến 24 tháng ở một trường trung học cơ sở, tùy theo từng tiểu bang... Khi vượt qua kì thi luyện giảng, người học sẽ được cấp “chứng chỉ”, chính thức trở thành GV ở các trường trung học cơ sở. Đối với đào tạo GV trường trung

học phổ thông chất lượng cao (Gymnasium), thời gian đào tạo là 5 năm, trong đó 3 năm học cơ bản (Bachelor) và 2 năm học chuyên sâu (Master). Tiếp theo SV có 24 tháng luyện giảng ở một trường Gymnasium. Mỗi GV luyện giảng ít nhất 2 môn như đã được đào tạo ở bậc học thạc sĩ. Khi đã thành công trong kì thi luyện giảng, người học sẽ được cấp “chứng chỉ” là GV của trường Gymnasium [6].

Như vậy, hiện nay trên thế giới đang tồn tại hai mô hình đào tạo GV: đào tạo song song và đào tạo nối tiếp với những ưu thế và hạn chế riêng. Mô hình song song (parallel model) là mô hình đào tạo đồng thời hai khối kiến thức khoa học cơ bản và nghiệp vụ sư phạm. Ưu điểm của mô hình này là có tính tích hợp cao giữa hai khối kiến thức khoa học cơ bản và nghiệp vụ sư phạm, nhưng hạn chế của nó là sự cứng nhắc. Mô hình nối tiếp (consecutive model) là mô hình trong đó đào tạo khối kiến thức khoa học cơ bản trước, khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm sau. Nếu như ở mô hình truyền thống, SV sẽ thi vào đại học hoặc cao đẳng sư phạm sau khi tốt nghiệp trung học, và học lấy bằng cử nhân giáo dục, thi ở mô hình mới này, sau khi có bằng cử nhân khoa học, SV sẽ học một khoá cao học về giáo dục để lấy bằng thạc sĩ giáo dục (Master of Education). Ưu điểm của mô hình chuyên tiếp là cung cấp cho người học một nền tảng kiến thức khoa học vững chắc, đồng thời tạo ra một đầu vào “mở” cho nghề sư phạm. Hạn chế của mô hình này là thiếu sự tích hợp giữa hai khối kiến thức khoa học cơ bản và nghiệp vụ sư phạm. Do đó, trong đào tạo GV, nói chung, các nước vẫn duy trì tính đa dạng và linh hoạt khi áp dụng các mô hình đào tạo trên.

### 2.2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Hiện nay, Việt Nam đang tồn tại cả hai mô hình đào tạo GV với ưu thế nghiêng về mô hình song song. Trong số 114 cơ sở đào tạo GV chỉ có Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội đang thực hiện mô hình hai giai đoạn (mô hình nối tiếp). Cho đến nay, chưa có nghiên cứu nào đánh giá một cách toàn diện về hiệu quả của mô hình nối tiếp trong đào tạo GV ở Việt Nam. Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy, mô hình đào tạo nối tiếp sẽ là xu hướng trong tương lai trong đào tạo GV ở Việt Nam. Trên cơ sở phân tích và đối chiếu thực tiễn đào tạo GV ở các nước, đặc biệt các nước có nền giáo dục tiên tiến, với thực tiễn đào tạo GV ở Việt Nam hiện nay, nhóm nghiên cứu đưa ra một số bài học kinh nghiệm sau đây:

1) *Về triết lí và mục tiêu đào tạo*: Trong lao động sư phạm, nhân cách nhà giáo vẫn là công cụ lao động quan trọng nhất. Giá trị tác động của các phương pháp, hình thức giáo dục vẫn nằm ở nhân cách nhà giáo. Những vai trò mới trong bối cảnh nền kinh tế tri thức đòi hỏi ở GV cần có những giá trị nghề nghiệp mới. Đào tạo GV trong

bối cảnh hiện nay phải được nhìn nhận không chỉ đơn giản là quá trình trang bị cho những GV tương lai các kiến thức, hành vi và kỹ năng cần thiết cho việc thực hiện thành công các nhiệm vụ hàng ngày trong lớp học, trường học và cộng đồng. Đó là quá trình phát triển GV tương lai như những nhân cách nghề nghiệp. Giá trị nghề nghiệp phải trở thành yếu tố cốt lõi trong nhân cách GV; và quá trình này đòi hỏi một cách tiếp cận, một quy trình đào tạo dựa trên logic hình thành hệ thống giá trị nhân cách, khá khác biệt so với tiếp cận và quy trình đào tạo tập trung vào năng lực hiện nay.

2) *Về trình độ đào tạo:* Ưu thế của đào tạo GV có trình độ thạc sĩ giáo dục là không phải bàn cãi. Việc mở rộng khung thời gian và trình độ đào tạo cho phép, một mặt, tăng cường thời lượng cho các khoa học cơ bản để bổ khuyết những “lỗ hổng” của giáo dục phổ thông, mặt khác, cho phép tăng cường các nội dung khoa học giáo dục, cả về dung lượng và vị thế. Điều này kéo theo yêu cầu quy hoạch lại mạng lưới các cơ sở đào tạo GV theo hướng không nên có GV trình độ cao đẳng nữa. Nếu so sánh phương thức đào tạo “cử nhân chuyên ngành (4 năm) thêm 1,5/2 năm sư phạm” với hệ đào tạo cao đẳng hiện nay thì có thể thấy rõ chất lượng sẽ khác biệt đáng kể. Đồng thời, việc đào tạo GV có trình độ thạc sĩ đặc biệt phù hợp trong bối cảnh nhu cầu đào tạo mới GV không cao như hiện nay.

3) *Về mô hình đào tạo:* Mô hình bằng cử nhân của các ngành học có liên quan, tiếp theo là một năm học sư phạm và thực hành giảng dạy học sinh hay mô hình phân bậc của châu Âu là mô hình đáng cân nhắc. Đặc biệt, trong triển khai đào tạo, ưu điểm của hệ thống đào tạo GV có trình độ Thạc sĩ phân bậc là người tốt nghiệp Bachelor không bị ràng buộc duy nhất vào hướng học lên bậc Master theo chương trình đào tạo GV, mà có thể tìm việc làm ở thị trường lao động theo các hướng khoa học chuyên ngành mà họ đã học. Ngoài ra, hệ thống học tập này có sự tương thích quốc tế và như vậy tạo cơ sở cho tính linh hoạt hơn trong học tập. Thực tế chuyển dịch sang trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực của các trường đại học sư phạm ở VN cũng khẳng định xu thế này ở VN. Sự liên thông giữa trường đại học sư phạm ở các đại học vùng, đại học quốc gia là một mô hình thuận lợi, có ưu thế để nâng cao chất lượng GV.

4) *Về nội dung đào tạo:* Với việc triển khai đào tạo GV trình độ thạc sĩ, đặc biệt trong bối cảnh nhu cầu đào tạo mới không cao như hiện nay, nên xây dựng các chương trình đào tạo ngành kép, SV ra trường có thể dạy 2 hoặc 3 môn (như GV trung học của Úc, Mỹ). Với việc triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới, trong đó tập trung phát triển năng lực và phẩm chất của người học, GV cần có khả năng phát triển năng lực của người học

thông qua quá trình tổ chức dạy học - giáo dục bộ môn thay vì đơn thuần phát triển kiến thức cho người học. Bên cạnh đó, khả năng dạy kiến thức tích hợp hoặc biết phối hợp, tổ chức dạy liên môn là những đòi hỏi mới cho GV. Khi một chương trình có nhiều bộ sách giáo khoa, GV cần có khả năng lập kế hoạch dạy học tốt, biết chủ động lựa chọn và tổ chức cho học sinh tham khảo nhiều nguồn tài liệu khác nhau theo chủ đề dạy học đã được chủ động thiết kế. Việc kiểm tra, đánh giá học sinh cũng cần sự thông hiểu về chương trình, vững vàng về chuyên môn, thành thạo về kỹ thuật, sáng tạo trong vận dụng các biện pháp đánh giá của GV, dựa trên nền tảng tâm lý học, giáo dục học vững chắc. Bởi vì các GV phải tự thiết kế và tiến hành các đánh giá thích hợp dựa trên cơ sở chương trình để ghi nhận những tiến bộ của học sinh nên cách thức, phương pháp đánh giá trong lớp học và ở trường là những nội dung quan trọng trong đào tạo GV cũng như trong chương trình bồi dưỡng chuyên môn. Khả năng sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học cũng là một yêu cầu bắt buộc đối với GV trong bối cảnh hiện nay. Về tỉ trọng các môn học khoa học chuyên ngành và khoa học giáo dục trong chương trình đào tạo, cần tăng thời gian và chất lượng các môn về phương pháp dạy học bộ môn, phương pháp kiểm tra, đánh giá chung và phương pháp kiểm tra, đánh giá trong từng môn học. Các môn học cung cấp các kiến thức nền tảng cho GV như Triết lý giáo dục, Lịch sử giáo dục, Tâm lý học giáo dục, Xã hội học giáo dục cần được đưa vào chương trình đào tạo. Như vậy, có thể tăng thời lượng cho đào tạo GV từ 4 lên 5 năm đối với GV trung học, trong đó 3 năm nền tảng kiến thức cơ bản và 2 năm học nghề sư phạm (cấp bằng thạc sĩ).

5) *Về phương pháp đào tạo:* Cần có sự thay đổi về tỉ lệ thời gian đào tạo lý thuyết trong trường đại học với thời gian thực tập, thực hành nghề trong bối cảnh trường phổ thông với tư cách là một chủ thể thực sự của quá trình đào tạo. Điều này sẽ giúp thu hẹp khoảng cách giữa năng lực đầu ra của SV tốt nghiệp trường sư phạm với khả năng đáp ứng chuẩn nghề nghiệp của GV. Tăng cường hơn nữa quan hệ giữa trường đại học sư phạm với các sở giáo dục và trường phổ thông; có chế độ riêng đối với những trường phổ thông nhận SV thực tập, để GV phổ thông có kinh nghiệm tham gia đào tạo tại các cơ sở đào tạo GV, thực hiện việc giảng viên đại học sư phạm dạy học tại các trường phổ thông.

6) *Về cơ sở đào tạo GV:* Hiện nay Bộ GD-ĐT đang nghiên cứu quy hoạch lại mạng lưới các cơ sở đào tạo GV. Trong tiến trình này cần thiết phải cân nhắc kỹ giữa mô hình trường đại học chuyên đào tạo sư phạm với mô hình trường đại học đa ngành đào tạo GV. Thiết lập mạng lưới trường phổ thông tham gia đào tạo GV là một hướng

đi cần tiếp tục thực hiện và phát triển. Thành lập các trung tâm đào tạo GV ở các trường đại học đa ngành chuyên đào tạo các học phần nghề GV, điều này giúp cho việc đào tạo nghề GV được thực hiện một cách chuyên nghiệp.

7) *Về bồi dưỡng thường xuyên đội ngũ GV*: Hiện nay, nhu cầu đào tạo mới GV của Việt Nam không cấp bách, nhưng nhu cầu bồi dưỡng, đào tạo lại thì rất lớn. Vì vậy, công tác bồi dưỡng GV sắp tới sẽ phải là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của các trường đại học sư phạm, nhất là các trường đại học sư phạm trọng điểm. Xây dựng các chuyên đề thiết thực, vừa gắn với đổi mới giáo dục phổ thông để bồi dưỡng GV, vừa nâng cao tiềm lực của GV như những nhà giáo dục chuyên nghiệp. Những chuyên đề này phải cập nhật được những thành tựu cải cách giáo dục của thế giới; thực hiện thực chất việc sàng lọc đội ngũ GV gắn với quá trình bồi dưỡng thường xuyên. Các GV không nên được bảo đảm vị trí làm việc thường xuyên nếu không thể hiện được một sự hiểu biết thấu đáo về chuyên môn của mình. Một yêu cầu khác là cần thay đổi cách thức bồi dưỡng GV với sự hỗ trợ của công nghệ truyền thông. Chẳng hạn, có thể bồi dưỡng trực tuyến, mời các nhà chuyên môn chịu trách nhiệm xây dựng chương trình và biên soạn sách giáo khoa, tài liệu bồi dưỡng trả lời trực tiếp cho GV tham dự tập huấn khi có vấn đề phức tạp mà cán bộ tập huấn chưa giải quyết thoả đáng.

8) *Về quản lý đào tạo GV*: Định hướng quan trọng của Bộ GD-ĐT trong thời gian gần đây là nghiên cứu xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, ban hành Chuẩn nghề nghiệp GV các cấp bậc học. Cần có sự quản lý của Nhà nước một cách tập trung đối với chỉ tiêu đào tạo GV hàng năm đảm bảo cung cấp ứng với nhu cầu xã hội. Do đó, hàng năm, Bộ GD-ĐT cần chủ trì phân bổ chỉ tiêu cho các trường sư phạm dựa trên năng lực và điều kiện vùng miền. Nghiên cứu để xây dựng quy định về chứng chỉ nghề GV (với thời hạn 10 năm); trong thời gian đó, GV vừa giảng dạy, vừa bồi dưỡng nâng cao kiến thức và hết thời gian sẽ thi để được cấp lại chứng chỉ hành nghề.

### 3. Kết luận

Đào tạo GV quyết định đến chất lượng của toàn bộ của hệ thống giáo dục quốc dân, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Kinh nghiệm quốc tế trong đào tạo, phát triển đội ngũ GV ở các nước có nền giáo dục tiên tiến tại châu Âu, Hoa Kỳ, Đông Á và một số nước khác cho thấy Việt Nam cần đổi mới việc đào tạo GV, từ việc xác định mô hình đào tạo GV, cập nhật và phát triển các chương trình đào tạo đến việc sắp xếp lại hệ thống đào tạo GV để đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay. Mô hình đào tạo GV cần đa dạng, linh hoạt

để đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và khả năng di chuyển nghề nghiệp giữa các vùng miền, các nước trong khu vực. Ngoài ra, Việt Nam cần xây dựng chiến lược đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV theo chuẩn khu vực và quốc tế, nâng chuẩn trình độ đào tạo đối với GV trung học phổ thông lên thạc sĩ giáo dục với mục tiêu đào tạo các chuyên gia giáo dục. Đặc biệt, các trường sư phạm trọng điểm cần được đầu tư để tập trung vào đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cũng như tư vấn các chính sách về phát triển GD-ĐT GV cho Nhà nước.

**Lời cảm ơn:** Công trình nghiên cứu này được tài trợ bởi Chương trình KH&CN về Khoa học Giáo dục cấp quốc gia KHGD/16-20 với đề tài “Nghiên cứu quy hoạch mạng lưới các trường sư phạm ở Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn 2035”.

### Tài liệu tham khảo

- [1] Barbara L. Bales (2015). *Restructuring teacher education in the United States: Finding the tipping point*. Athens Journal of Education, Vol. 2(4), pp. 297-312.
- [2] Adele Gordon (2017). *Restructuring teacher education*. Issues in Education Policy, number 6. Centre for Education Policy Development.
- [3] Eva Ramirez Carpeno - Yoko Mekochi (2015). *Initial Teacher Education in Japan and Spain: A Comparative Study*. Eva Ramírez Carpeño - Yoko Mekochi.
- [4] Iwata Yasuyuki (2004). *Recent Trends on Teacher Education Reform in Japan*. Curriculum Center for Teachers, Tokyo Gakugei University.
- [5] Zhu Yiming - Fang YanPing (2011). *Characterizing reform and change of teacher education in China in the new era*. Journal of Research, Policy & Practice of Teacher and Teacher Education, Vol. 1(1), pp. 30-44.
- [6] Lê Quang Sơn (2010). *Đào tạo giáo viên - Mô hình của Cộng hòa Liên bang Đức*. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng, quyển 1, số 5(40), tr 267-274.
- [7] Jakupec Victor - Meier Bernd - Nguyễn Văn Cường (2006). *Các xu hướng quốc tế trong xây dựng chương trình dạy học và sự liên hệ với chương trình trung học phổ thông ở Việt Nam*. Tạp chí Giáo dục, số 40, tr 54-57.
- [8] Nguyễn Thị Hồng - Hà Thị Thu Thủy (2016). *Đề xuất xây dựng mô hình đào tạo giáo viên ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế*. Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt tháng 10, tr 49-52.